

Số: 04 /2011/QĐ-UBND

Đồng Xoài, ngày 24 tháng 01 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành bảng giá tối thiểu các loại tài nguyên để tính thuế
trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND & UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND & UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều luật của Luật thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật của Luật Thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 31/STC-GCS ngày 10/01/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá bán tối thiểu các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Cục Thuế có trách nhiệm tổ chức thực hiện thu thuế tài nguyên đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh theo Bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này. Khi giá cả thị trường các loại tài nguyên có biến động tăng, giảm trên 20% so với Bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này hoặc có tài nguyên mới, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức khảo sát tình hình giá cả thị trường, tham mưu UBND tỉnh để điều chỉnh giá phù hợp với từng thời điểm.

Đối với các tổ chức, cá nhân có khai thác các loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác có thể bán ra ngay sau khi khai thác thì giá tính

thuế tài nguyên là giá bán thực tế thể hiện trên chứng từ bán hàng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nhưng không được thấp hơn Bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này).

Đối với tài nguyên là các loại sản phẩm từ rừng tự nhiên, động vật hoang dã giá tính thuế tài nguyên là giá bán thực tế thể hiện trên chứng từ bán hàng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không thấp hơn Bảng giá ban hành tại Quyết định 2338/QĐ-UBND ngày 12/10/2010 của UBND tỉnh ban hành giá bán tối thiểu lâm sản tịch thu, lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng và mức chi phí khấu trừ, khai thác, vận chuyển, vận xuất từ rừng tự nhiên và rừng trồng trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 của UBND tỉnh ban hành bảng giá tối thiểu các loại tài nguyên để tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Phước và Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 04/6/2010 của UBND tỉnh về việc bổ sung bảng giá tối thiểu các loại tài nguyên để tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

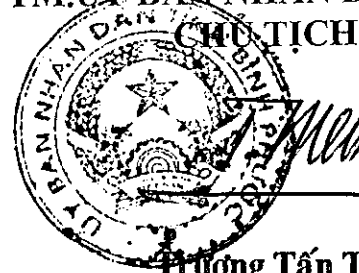
Điều 4. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT. HĐND;
- CT, PCT;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 4;
- Sở Tư pháp;
- LDVP, TTTH, TTCB, phòng: KT, SX, TH;
- Lưu: VT. ~~34k~~

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



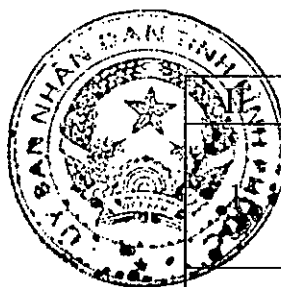
Hương Tấn Thiệu

PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ TỐI THIỂU CÁC LOẠI TÀI NGUYÊN ĐỂ TÍNH THUẾ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC



(Ban hành kèm theo Quyết định số 04 /2011/QĐ-UBND
 ngày 24 tháng 04 năm 2011 của UBND tỉnh)

	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
	Khoáng sản không kim loại		
1	Khoáng sản không kim loại dùng làm vật liệu xây dựng thông thường		
	- Đá xây dựng		
	+ Đá chẻ	đồng/viên	1.500
	+ Đá hộc	đồng/m ³	70.000
	+ Đá 4x6	đồng/m ³	100.000
	+ Đá 2x4	đồng/m ³	120.000
	+ Đá 1x2	đồng/m ³	160.000
	+ Đá 0x4	đồng/m ³	110.000
	+ Đá mi bụi	đồng/m ³	90.000
	+ Đá mi sàng	đồng/m ³	100.000
	- Sỏi đỏ, đất khai thác san lấp, xây đắp công trình	đồng/m ³	15.000
	- Cát	đồng/m ³	90.000
	- Đất sét làm gạch ngói	đồng/m ³	30.000
2	Khoáng sản không kim loại dùng trong sản xuất công nghiệp		
	- Đá nung vôi	đồng/m ³	55.000
	- Đá vôi để sản xuất Ciment	đồng/tấn	40.000
	- Đất sét để sản xuất Ciment	đồng/tấn	25.000
	- Laterit để sản xuất Ciment	đồng/tấn	29.000
	- Đá Bazan (Puzolan) làm phụ gia để sản xuất Ciment	đồng/tấn	85.000
	- Cao lanh	đồng/m ³	60.000
	- Thạch anh	đồng/m ³	150.000
3	Than		
	- Than bùn	đồng/tấn	200.000



	Nước thiên nhiên		
	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp và sản xuất các loại nước giải khát khác	đồng/lít	200
2	Nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ (ngoài quy định tại điểm 1)	đồng/m ³	5.000